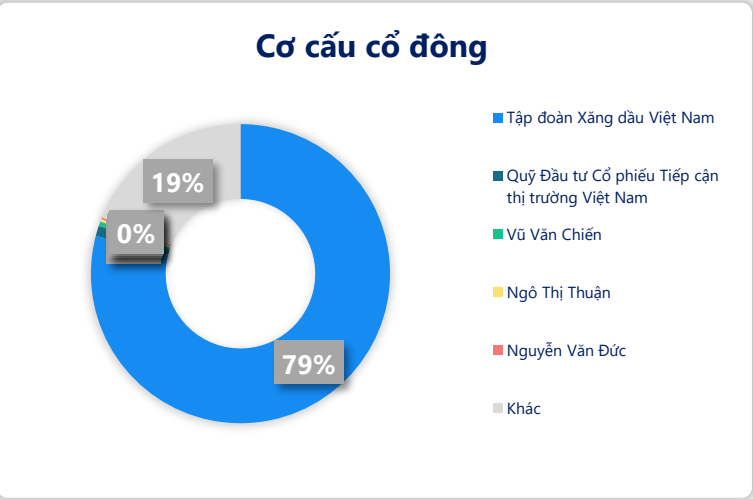
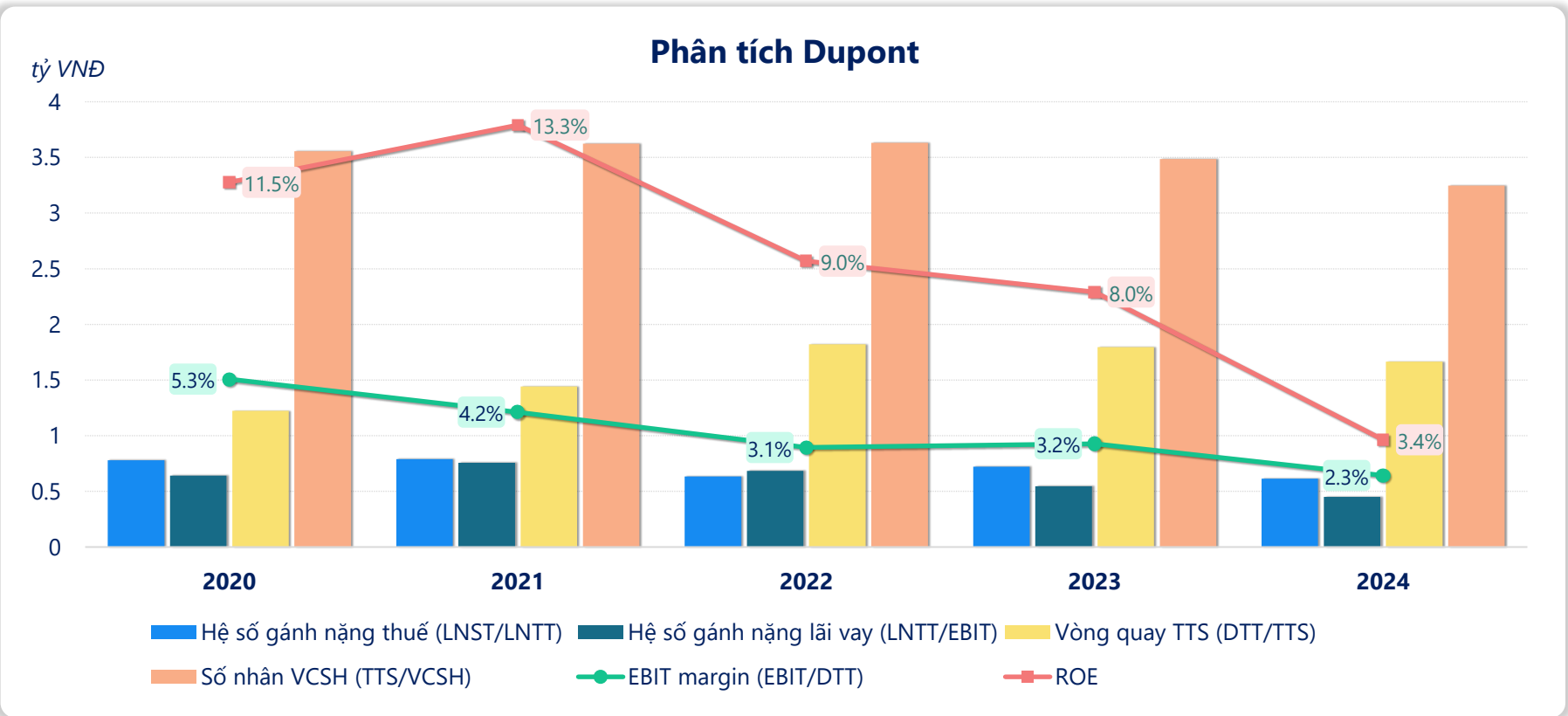
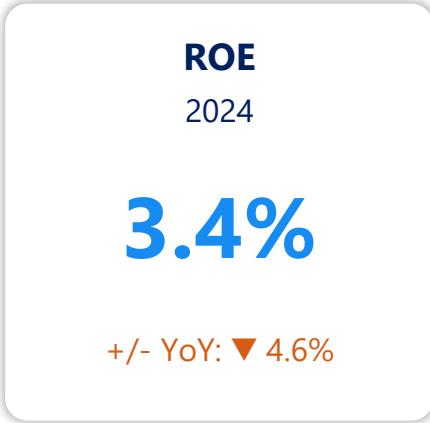
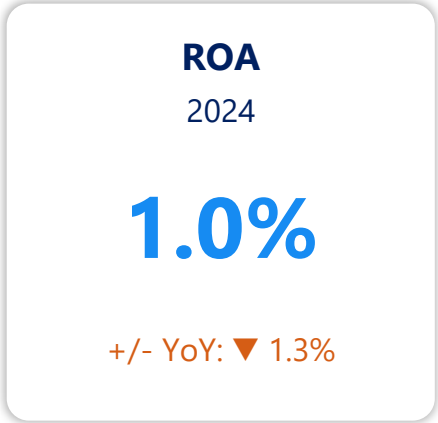


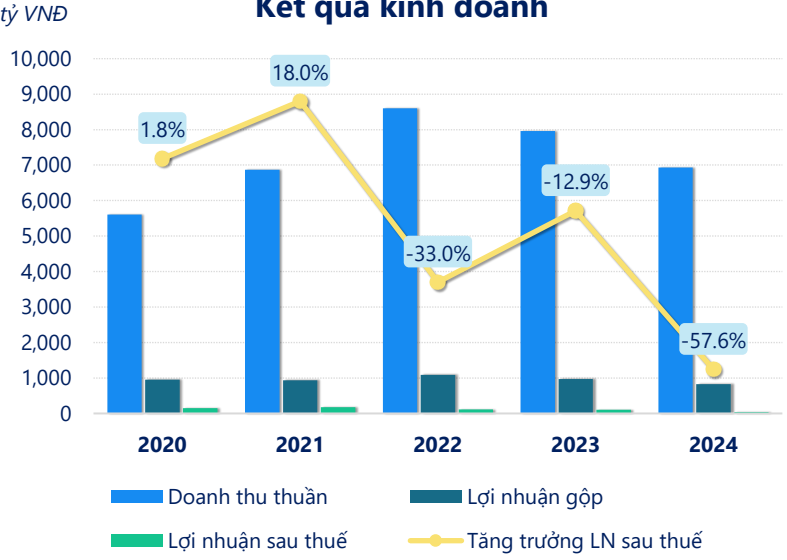
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		22,400
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		20,200 - 33,837
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,810
Số lượng CPLH (CP)		80,797,566
KLGD BQ 20 phiên (CP)		172,540
Sở hữu nước ngoài		0.5%
Beta		1.29
EPS		534
P/E		41.9

	YTD	1T	3T	6T
PLC		5.2%	-7.4%	-17.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

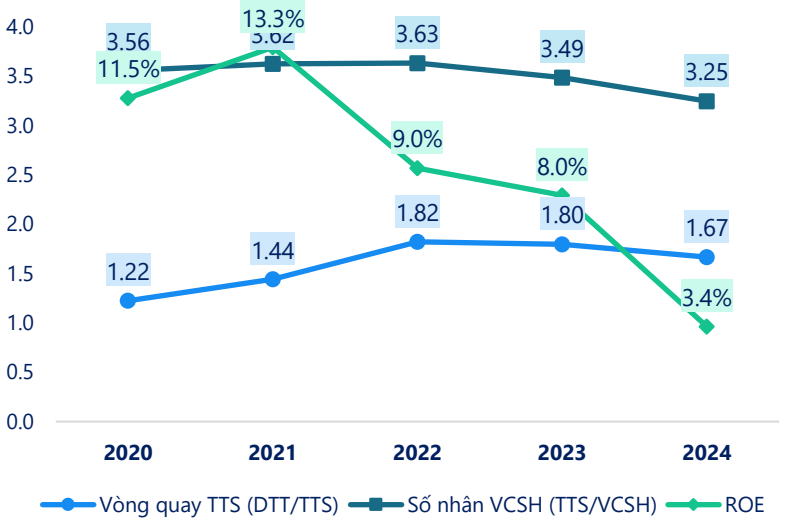


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.25%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.61**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.45**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

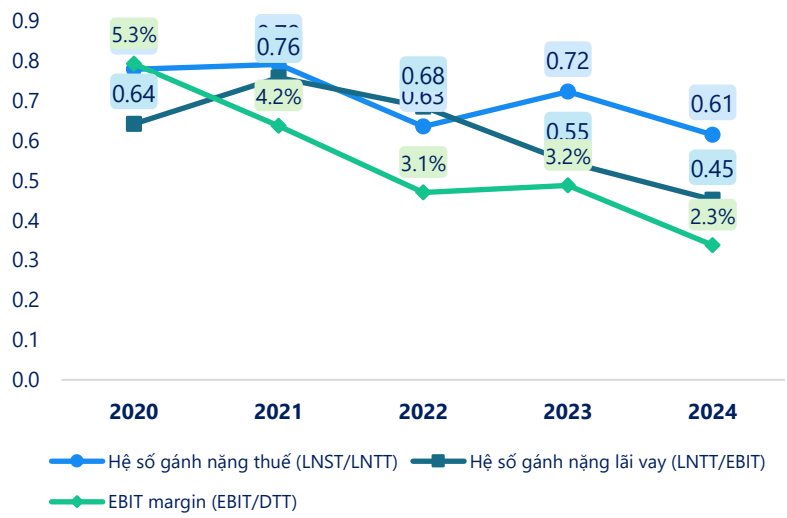
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **PLC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 12.9%** chỉ còn **6,932** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 57.6%** chỉ còn **43.22** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.37%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

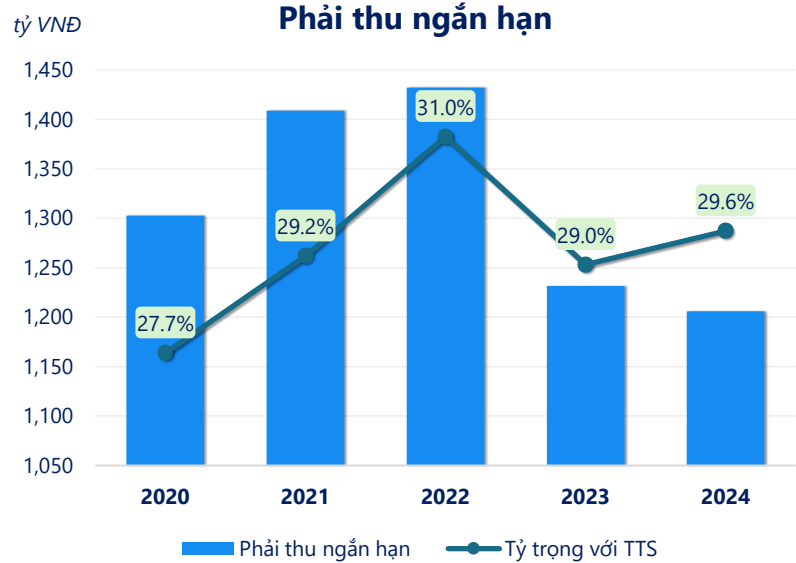
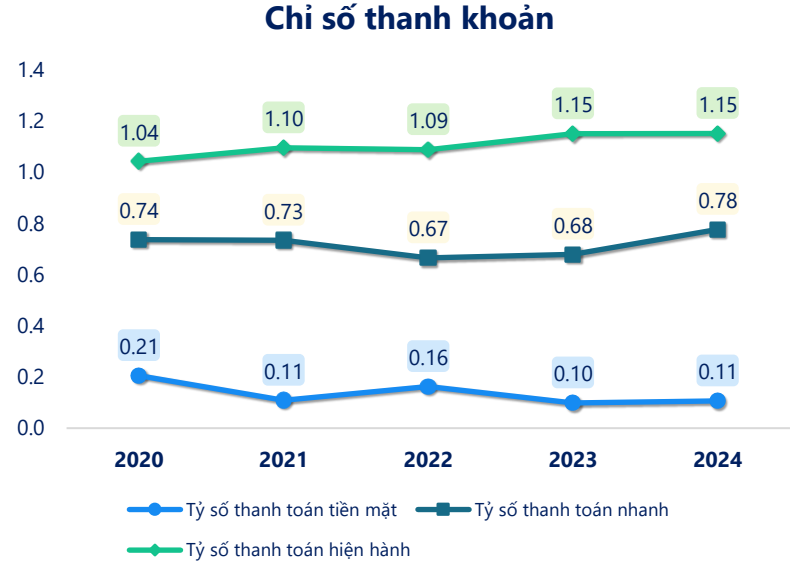
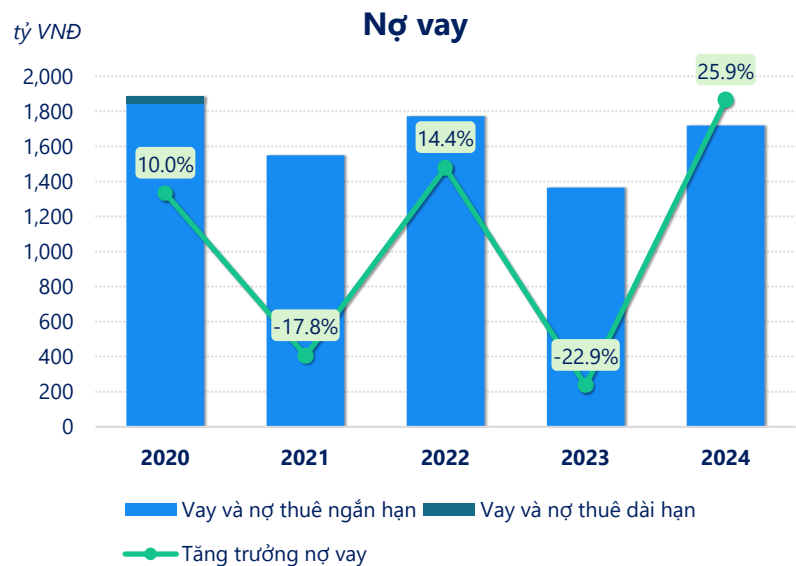
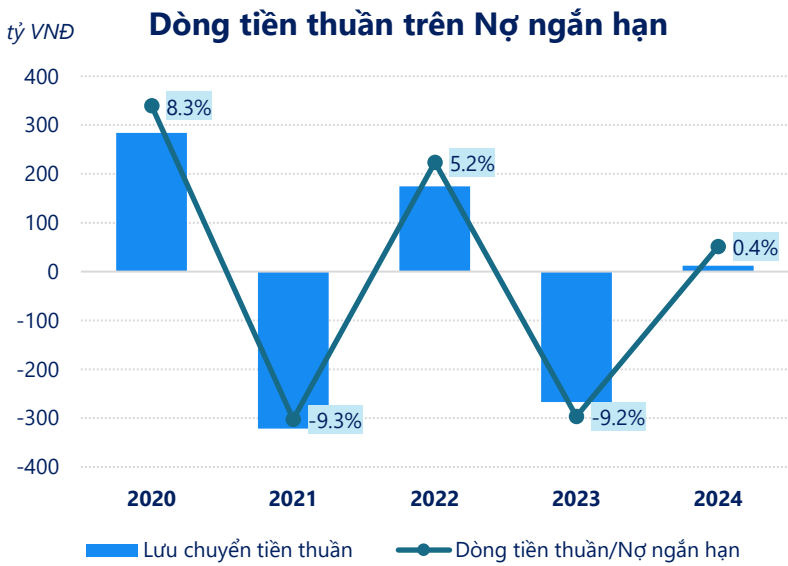
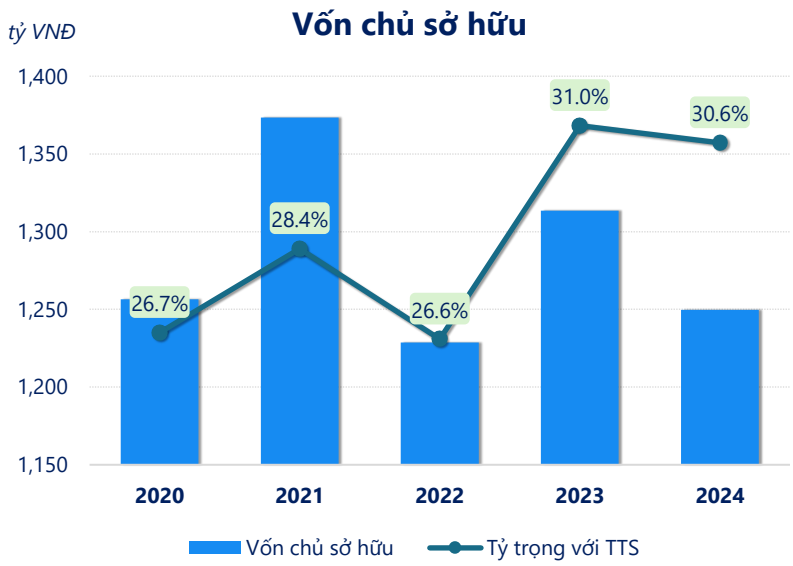
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.67**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.25** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,065	4,239	-4.1%
Tài sản ngắn hạn	3,225	3,356	-3.9%
Tiền và tương đương tiền	301	288	4.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	644	407	58.1%
Phải thu ngắn hạn	1,207	1,231	-2.0%
Hàng tồn kho	1,040	1,373	-24.3%
Tài sản ngắn hạn khác	33.7	56.9	-40.8%
Tài sản dài hạn	840	883	-4.9%
Phải thu dài hạn	5.14	5.17	-0.6%
Tài sản cố định	642	706	-9.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.7	16.2	-33.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	183	156	17.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,816	2,926	-3.8%
Nợ ngắn hạn	2,798	2,918	-4.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,719	1,365	25.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	934	1,411	-33.8%
Nợ dài hạn	17.8	7.68	132%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,250	1,313	-4.9%
Vốn chủ sở hữu	1,250	1,313	-4.9%
Vốn điều lệ	808	808	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	5,608	6,868	8,601	7,961	6,932
Giá vốn hàng bán	4,657	5,933	7,510	6,990	6,109
Lợi nhuận gộp	952	935	1,091	971	823
Doanh thu HĐTC	78.0	95.2	93.8	76.2	55.5
Chi phí TC	118	80.0	223	156	130
Chi phí lãi vay	106	70.7	84.8	117	85.6
LN trong công ty LKLD	0.11	-8.50	-21.4	-1.70	0
Chi phí bán hàng	528	542	610	590	572
Chi phí QLDN	204	187	143	160	111
LN thuần từ HĐKD	179	212	188	140	65.3
Lợi nhuận khác	10.6	8.64	-3.40	0.91	5.12
LN trước thuế	190	221	184	141	70.4
Lợi nhuận sau thuế	148	174	117	102	43.2
LNST của CĐ cty mẹ	148	174	117	102	43.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	482	327	-376	414	5.89
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-202	-239	491	-219	-251
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.25	-410	59.9	-462	257
Tiền đầu kỳ	417	699	376	550	288
Lưu chuyển tiền thuần	284	-322	175	-267	11.8
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.08	-1.01	-0.47	4.83	-0.45
Tiền cuối kỳ	699	376	550	288	299